

ĐỊNH VỊ TỪ TRONG CÁC DIỄN ĐẠT ẨN DỤ TÌNH YÊU TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

TERMS OF LOCATION IN ENGLISH AND VIETNAMESE METAPHORICAL EXPRESSIONS OF LOVE

Phan Văn Hòa¹, Hồ Trịnh Quỳnh Thu²

¹Đại học Đà Nẵng; hoauni@gmail.com

²NCS Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng; hotrinhquynhthu@yahoo.com

Tóm tắt - Theo quan điểm tri nhận, ẩn dụ về bản chất mang tính ý niệm chứ không mang tính ngôn ngữ [17]. Vì vậy, nó là hiện tượng tư duy. Hầu hết các ý niệm trừu tượng, đặc biệt là tình yêu, đều được mô tả thông qua ẩn dụ. Ẩn dụ tình yêu đã được nghiên cứu khá nhiều, tuy nhiên, định vị từ dùng trong các diễn đạt ẩn dụ tình yêu hầu như chưa được quan tâm. Trong nghiên cứu này, chúng tôi chỉ tập trung khảo sát các diễn đạt ẩn dụ tình yêu chứa từ ngữ định vị trong hơn 980 bài thơ tình tiếng Anh và tiếng Việt. Kết quả khảo sát cho thấy từ ngữ định vị trong các diễn đạt ẩn dụ tình yêu khá phong phú ở cả hai ngôn ngữ. Nhiều điểm tương đồng cũng được tìm thấy với lý giải về "tính phổ quát của ẩn dụ" [7]. Tuy nhiên, khác biệt văn hóa dẫn đến khác biệt trong cách sử dụng ngôn ngữ, điều này không ngoại lệ đối với các diễn đạt ẩn dụ tình yêu chứa các từ ngữ định vị.

Từ khóa - ẩn dụ; diễn đạt ẩn dụ; tình yêu; định vị từ; tiếng Anh; tiếng Việt.

1. Đặt vấn đề

Tình yêu là một khái niệm trừu tượng; hầu như không có định nghĩa nào có thể thỏa mãn được hiện tượng này. Vì vậy, tùy vào cách suy nghĩ, cách hiểu và trải nghiệm riêng mà mỗi người có những mô tả khác nhau về nó. Các diễn đạt về tình yêu phần lớn mang tính ẩn dụ. Kovecses [5] đã tìm thấy 17 ẩn dụ ý niệm về tình yêu trong tiếng Anh, kế thừa và phát huy kết quả nghiên cứu của Lakoff và Johnson [7] về ẩn dụ tri nhận nói chung và ẩn dụ tình yêu nói riêng.

Từ đó, nhiều nghiên cứu ẩn dụ tình yêu theo hướng tri nhận tiếp tục ra đời, cả đơn ngữ lẫn song ngữ; nhiều nghiên cứu đơn ngữ là tiếng Anh như của Kovecses, Tessari, tiếng Trung của Chang và Li, tiếng Việt của Lưu Trọng Tuấn, Nguyễn Thị Hà... Những nghiên cứu song ngữ thường so sánh đối chiếu các ẩn dụ tình yêu trong tiếng Anh với một ngôn ngữ khác như tiếng Ba Tư (Iran), tiếng Trung, tiếng Việt... Đồng thời, một số ẩn dụ như TÌNH YÊU LÀ MỘT THỂ THỐNG NHẤT (LOVE IS A UNITY), TÌNH YÊU LÀ MỘT VẬT CHỨA (LOVE IS A CONTAINER) và TÌNH YÊU LÀ HÀNG HÓA CÓ GIÁ TRỊ (LOVE IS A VALUABLE COMMODITY) được Kövecses [5], Tessari [13], Beger & Jakel [2], Szelid [12] cho là quan trọng hay có vai trò chính yếu, giúp chúng ta cảm nhận và hiểu khái niệm trừu tượng này.

Nói đến hàng hóa hay vật chứa, chúng ta có thể nghĩ đến vị trí của nó trong không gian. Tuy nhiên, theo hiểu biết của chúng tôi, đến nay vẫn chưa có nghiên cứu ẩn dụ tình yêu nào dựa trên cứ liệu là các diễn đạt chứa sự định vị trong không gian. Vì vậy, trong nghiên cứu này, chúng tôi tập trung nghiên cứu và làm rõ giá trị của các từ ngữ định vị được sử dụng trong các diễn đạt tình yêu theo quan

Abstract - Metaphor, according to cognitive view, is fundamentally conceptual [17]. It is not in language but in thought. Most abstract domains, especially love are described by metaphors. Metaphors of love have been much studied till now. However, terms of location which are used in metaphorical expressions of love have hardly been mentioned in detail. Therefore in this paper, we only focus on investigating the terms of location in linguistic metaphors of love in over 980 English and Vietnamese love poems. The findings are rather interesting with the diversity of these terms in love metaphorical expressions in the two languages. They are also relatively similar between English and Vietnamese by virtue of the 'universality of metaphors' [7]. Concurrently, there are also some dissimilarities detected between English and Vietnamese because of the influences of Western and Eastern culture on the ways of using language in expressing love.

Key words - metaphors; metaphorical expressions; love; terms of location; English; Vietnamese.

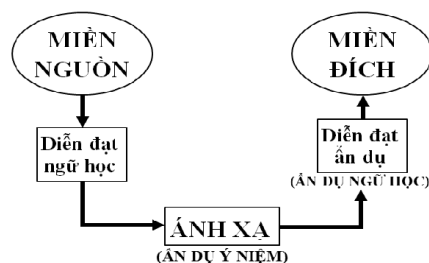
điểm ngôn ngữ học tri nhận.

Tình yêu là một khái niệm rộng với nhiều nội dung khác nhau như tình yêu gia đình, tình yêu quê hương đất nước, tình yêu vạn vật, v.v. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi chỉ khai thác tìm hiểu *tình yêu đôi lứa* qua các diễn đạt ẩn dụ trong thi ca có chứa các từ ngữ định vị.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Cơ sở lý luận

Khác với quan điểm truyền thống, thuyết ẩn dụ tri nhận xem ẩn dụ không chỉ là hiện tượng ngôn ngữ, mà còn là hiện tượng tư duy. Đó là sự ý niệm hóa một khái niệm trừu tượng (miền đích) trên cơ sở một khái niệm khác ít trừu tượng hơn (miền nguồn) thông qua các ánh xạ. Tập hợp ánh xạ của ẩn dụ tri nhận có kết cấu chặt chẽ, một chiều, bất đối xứng, được thể hiện qua cấu trúc MIỀN ĐÍCH LÀ MIỀN NGUỒN (TARGET DOMAIN IS/AS SOURCE DOMAIN), chứa các diễn đạt ẩn dụ (metaphorical expressions), còn gọi là ẩn dụ ngữ học (linguistic metaphors) gồm từ, cụm từ hoặc câu [6] (Hình 1).



Hình 1. Sơ đồ ánh xạ

Thuyết ẩn dụ ý niệm khẳng định tính phổ quát của ẩn

dụ [7], nghĩa là, ẩn dụ ý niệm có nhiều nét tương đồng giữa các ngôn ngữ khác nhau trên thế giới. Tuy nhiên, nó cũng phải phù hợp với ý thức ngôn ngữ và đặc trưng văn hóa của người bản ngữ như Lakoff và Turner [8] nói, *trong một phạm vi nào đó, ẩn dụ mang nét đặc trưng văn hóa riêng*.

2.2. Phương tiện và phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Xác định ẩn dụ

Để đáp ứng mục tiêu nghiên cứu là các từ ngữ định vị được sử dụng trong diễn đạt tình yêu trong thi ca, chúng tôi khảo sát, phân tích 15 tập thơ tình với 491 bài thơ tiếng Anh và 491 bài tiếng Việt, chọn lọc và tổng hợp các diễn đạt ẩn dụ theo tiêu chí xác định ẩn dụ của Pragglejaz Group [9] gồm 4 bước: (i) Đọc để hiểu nội dung văn bản; tiếp theo, (ii) xác định từ vựng; sau đó, (iii) xét các từ ngữ đi trước và sau nó, xác định liệu nó có một nghĩa lâm thời nào khác, trái với nghĩa cơ bản; nếu có, (iv) đó là ẩn dụ.

2.2.2. Phương pháp nghiên cứu

Các phương pháp mô tả, thống kê, so sánh đối chiếu được chúng tôi áp dụng để thực hiện nghiên cứu nhằm tìm kiếm và xác định các diễn đạt ẩn dụ, các ẩn dụ ý niệm về tình yêu; thống kê và so sánh kết quả khảo sát để tìm ra sự tương đồng cũng như khác biệt giữa các diễn đạt tiếng Anh và tiếng Việt.

3. Kết quả nghiên cứu và nhận xét

3.1. Kết quả nghiên cứu

Khảo sát hơn 980 bài thơ tình tiếng Anh và tiếng Việt, chúng tôi tìm thấy 5 ẩn dụ ý niệm dưới 529 diễn đạt ẩn dụ có yếu tố định vị trong không gian, gồm 338 diễn đạt tiếng Anh và 191 diễn đạt tiếng Việt. Trong đó, giới từ được sử dụng nhiều nhất ở cả hai thứ tiếng (x. Bảng 1, 2).

Bảng 1. Loại từ về sự định vị trong các diễn đạt ẩn dụ tình yêu tiếng Anh

Loại từ	SL	Từ định vị
Giới từ	203	at, above, after, around, before, below, beneath, beside, between, beyond, by, from, in, inside, underneath, next to, on, out (of), over, under, upon, with, within
Động từ	3	imprison, immure, surround
Danh từ	21	East, inside, place, centre, extremity, direction, mile, end, Garden of Eden, paradise, heaven
Tính từ	21	this, that, near, close, far, inner
Khác	90	share one space, close, close beside, side by side, where, there, here, yonder

Bảng 2. Loại từ về sự định vị trong các diễn đạt ẩn dụ về tình yêu tiếng Việt

Loại từ	SL	Từ định vị
Giới từ	91	ở, giữa, ngoài, trong, bên, trên, dưới, sau, trước, kề, từ, đến
Danh từ	34	nguồn, tâm bão, quán trọ, thành Nam, cửa, miền, lối, bến, via hè, đích, phương/hướng, chỗ, điểm cuối, bề ngoài, trung khúc, nẻo đường
Tính từ	45	gần, xa, gần gũi, gần, gần gũi
Động từ	8	trú, đối diện, qua, chìm, nổi, cách
Khác	13	chung bên, này, đây, nơi, cuối đất cùng trời, chốn nào

3.2. Nhận xét

3.2.1. Định vị từ trong diễn đạt ẩn dụ tình yêu tiếng Anh

Từ điển Cambridge [3] định nghĩa sự định vị là việc xác định vị trí hoặc địa điểm của một vật. Hầu hết các vật thể tồn tại trong vũ trụ đều có một vị trí nào đó trong không gian. Vì vậy, việc xác định vị trí có vai trò khá quan trọng trong nhận thức và trải nghiệm của con người. Tình yêu, khi được cảm nhận như một thực thể, cũng có vị trí của nó.

(1) But love, first learned in a lady's eyes

Lives not alone immured in the brain

(Tình yêu lần đầu trong mắt người phụ nữ không cô đơn trong suy nghĩ)

(Shakespeare, *Love labour lost*)

Rõ ràng, tình yêu ở đây được ý niệm hóa như một thực thể có thể nhìn thấy. Vì vậy, vị trí của nó được xác định: “in lady's eyes” (trong mắt người phụ nữ). Đồng thời, nó còn được tìm thấy “in the brain” (trong suy nghĩ). Giới từ “in” giúp chúng ta định vị được tình yêu.

Tình yêu trong câu thơ trên là vật được định vị; vật định vị của nó là “lady's eyes” và “brain”. Ngoài ra, bản thân tình yêu cũng được xem như là một vật định vị:

(2) Though we might have it out with words,

I'm in love with you.

(Dù không nói ra nhưng anh vẫn yêu em)

(Gordon, *My love is something separate*)

Cũng giới từ “in” nhưng với “in love”, tình yêu được xác định như một vật chứa, ở đó có *I and you* (tôi và em). Hay nói cách khác, những người trong mối quan hệ yêu đương này đã được định vị. Ngoài giới từ “in”, còn có nhiều giới từ khác cũng với chức năng định vị được dùng trong các diễn đạt ẩn dụ tình yêu (x. Bảng 1).

Trở lại ví dụ 1, chúng ta có thể thấy rằng, tình yêu không chỉ được định vị bởi giới từ “in” mà còn bằng động từ “immure” (giam hãm). Khi bị *giam*, nó được xác định ở trong một không gian bị bao bọc xung quanh, tách biệt với môi trường bên ngoài.

Bên cạnh giới từ và động từ, danh từ, tính từ và trạng từ cũng được tìm thấy trong các diễn đạt định vị này:

(3) He that brings this love to thee

Little knows this love in me

(Người mang tình yêu này của tôi đến cho em không biết tôi yêu em)

(Shakespeare, *As you like it*)

(4) For all my life you'll be my heart's true center

(Cả đời này em sẽ là trung tâm đích thực của trái tim tôi)

(Gordon, *You have an angel face...*)

(5) you're where my happiness begins

(anh là nơi hạnh phúc của tôi bắt đầu)

(Bryan, *Blue without you*)

Tính từ chỉ định “this” (này), danh từ “center” (trung tâm) và trạng từ “where” (nơi) là những từ giúp định vị tình yêu. Với “this”, tình yêu được xác định như một thực thể có vị trí gần với người nói. Danh từ “center” chỉ ra vị trí

trung tâm, điểm giữa của một vật. Hình ảnh “heart” (tim) là biểu tượng của tình yêu về mặt văn hóa [16], biểu tượng của sự sống về mặt sinh học [18]. Vì vậy trong ví dụ 4, người được yêu chiếm vị trí trung tâm của trái tim, một vị trí rất quan trọng đem lại tình yêu và sự sống cho người kia. Hơn nữa, đây cũng là nơi hạnh phúc được tìm thấy (x. ví dụ 5) bởi vì hạnh phúc và tình yêu thường đồng hành với nhau như Gordon [4] từng kết luận, tình yêu là thành phần quan trọng nhất của hạnh phúc.

Tóm lại, nhờ các định vị từ, tình yêu trở nên cụ thể và dễ hình dung hơn. Định vị từ tiếng Anh được dùng trong các diễn đạt ẩn dụ tình yêu cũng khá phong phú, gồm các loại từ chính như danh từ, tính từ, động từ, trạng từ và loại từ khác như giới từ.

3.2.2. Định vị từ trong diễn đạt ẩn dụ tình yêu tiếng Việt

Tương tự trong tiếng Anh, định vị từ tiếng Việt cũng xuất hiện khá đa dạng trong các diễn đạt ẩn dụ tình yêu.

- (6) *Đáy chòm thương nhớ, khóm yêu thương*
(Xuân Diệu, *Dâng*)
- (7) *Trong trái tim người này còn có người kia không - hay đã chết?* (Nguyễn Phong Việt, *Có thể chỉ một ngày*).

Cả “đây” và “trong” đều là các từ định vị trong tiếng Việt. Chỉ định từ “đây” nhằm nhấn mạnh sự tồn tại của tình yêu được mô tả như thực vật trong *chùm* và *khóm*. Với “đây”, ta cảm giác như tình yêu ở ngay trước mắt hay ngay bên cạnh. Khác một chút, từ “trong” không gợi cảm giác có thể nhìn thấy lộ lộ như “đây” mà kín đáo hơn. Tương tự như “in” trong tiếng Anh, giới từ “trong” giúp tình yêu (với hình ảnh trái tim (ví dụ 7) được hiểu như là một vật chứa, ở đó có người mình yêu. Rõ ràng, tình yêu ở ví dụ 7 là vật định vị trong khi nó là vật được định vị trong ví dụ 6. Ở một vị trí khác, tình yêu được Nguyễn Du mô tả:

- (8) *Giữa đường đứt gánh tương tư*
(Truyện Kiều, câu 725)

Ở đây, tình yêu được ý niệm hóa như một cuộc hành trình; tuy nhiên, chuyến đi này không đến được đích như mong đợi mà phải dừng lại giữa chừng, “giữa đường đứt gánh”. Từ “giữa đường” diễn đạt rõ vị trí của tình yêu, của cặp đôi trong mối quan hệ yêu đương của họ.

Ngoài các trạng từ, các loại từ khác cũng tham gia định vị tình yêu trong tiếng Việt.

- (9) Người giai nhân: *bến đợi dưới cây già*
Tình du khách: *thuyền qua không buộc chặt*
(Xuân Diệu, *Mời yêu*)
- (10) Anh là gì mà em không *xa nổi*
Chấp nhận sống một cuộc đời *gần gũi*
(Bùi Kim Anh, *Đi tìm*)
- (11) Tôi một mình *đối diện* với tình không
(Xuân Diệu, *Đối trá*)

Không giống động từ “đối diện” trong (11) chỉ rõ vị trí cố định của tình yêu (nó ở ngay trước mặt “tôi”), “qua” trong (9) chỉ sự di chuyển, không cố định. Tình yêu ở đây là một thể thống nhất của *bến-thuyền*; và đặc biệt hơn, chính đó là nhân tố định vị và được định vị. Động từ “qua” làm cho cái thể thống nhất *thuyền-bến* trở nên lỏng lẻo, rời

rạc; diễn tả một tình yêu không có cái kết tốt đẹp. Đồng thời, động từ này cũng giúp xác định vị trí của *thuyền* (hay là người đàn ông trong mối quan hệ), không dừng lại ở *bến* (người phụ nữ). Cũng được mô tả thông qua ẩn dụ *TÌNH YÊU LÀ MỘT THỂ THỐNG NHẤT* nhưng trong (10), mối quan hệ này khá tốt đẹp nhờ các diễn đạt “không xa nổi” và “cuộc đời gần gũi”. “Xa” và “gần” là những tính từ có thể giúp xác định vị trí, cụ thể ở đây là vị trí của hai người trong mối quan hệ yêu đương của họ, luôn gần nhau và không thể xa nhau.

Tóm lại, tương tự tiếng Anh, các định vị từ trong các diễn đạt ẩn dụ tiếng Việt cũng tương đối phong phú với nhiều loại từ như giới từ, danh từ, tính từ, động từ... Nhờ nó mà tình yêu trong tiếng Việt trở nên phong phú, đa dạng và hữu hình hơn.

3.2.3. Sự giống và khác nhau giữa các định vị từ tiếng Anh và tiếng Việt trong các diễn đạt ẩn dụ tình yêu

Theo thống kê (Bảng 1 và 2), có thể dễ dàng nhận ra phần lớn các định vị từ là giới từ cả trong tiếng Anh và tiếng Việt. Số lượng các từ ngữ định vị tiếng Anh trong các diễn đạt ẩn dụ tình yêu chiếm 60,17%. Con số này là 47,64% trong tiếng Việt.

Vì ẩn dụ mang tính phổ quát [7], các ẩn dụ ý niệm được tìm thấy ở hai ngôn ngữ hoàn toàn giống nhau gồm 5 miền nguồn: đồ vật, thể thống nhất, cuộc hành trình, vật chứa và sinh vật sống. Hơn nữa, các từ ngữ định vị trong các diễn đạt ẩn dụ cũng tương đối giống nhau. Ví dụ, tiếng Anh dùng từ định vị “in” (*in one’s eyes, in love, in heart...*) thì trong tiếng Việt có từ “trong” với nghĩa tương đương (*trong mắt, trong tình yêu, trong tim,...*). Một trường hợp khác, “đây” trong (6) mang nét nghĩa tương đương với chỉ định từ tiếng Anh “this” như trong ví dụ 3. Ngoài ra còn rất nhiều cặp từ định vị có nghĩa tương đương giữa tiếng Anh và tiếng Việt như *this-đây, near-gần, far-xa, direction-phương/hướng, place/where-nơi, beside-bên, next-to-kề...*

Tuy nhiên, dù các ẩn dụ giống nhau nhưng do ngôn ngữ mang sắc thái văn hóa, các diễn đạt ẩn dụ ở hai ngôn ngữ khác nhau chắc chắn có nhiều điểm khác nhau. Một trong những điểm khác nhau đó là tần số sử dụng (x. Bảng 3).

Có thể thấy rằng, ẩn dụ *TÌNH YÊU LÀ ĐỒ VẬT* được sử dụng nhiều nhất trong tiếng Anh, chiếm 32,84%. Trong khi trong tiếng Việt nó chỉ chiếm gần 22%, xếp thứ 3. Miền nguồn được ưa chuộng nhất ở đây là *THỂ THỐNG NHẤT* (chiếm 27,75%) so với một tỉ lệ khiêm nhường hơn (15,09%) trong tiếng Anh. Sự khác nhau này có thể xuất phát từ quan niệm sống khác nhau giữa hai vùng văn hóa: Phương Đông và Phương Tây.

Bảng 3. Ẩn dụ ý niệm về tình yêu dưới các diễn đạt ẩn dụ chứa từ ngữ định vị trong tiếng Anh và tiếng Việt

ẨN DỤ TÌNH YÊU LÀ...	TIẾNG ANH		TIẾNG VIỆT	
	Tần số	Tần suất	Tần số	Tần suất
VẬT CHỨA	92	27,21	31	16,23
CUỘC HÀNH TRÌNH	61	18,05	51	26,70
SINH VẬT SỐNG	23	6,80	14	7,33
ĐỒ VẬT	111	32,84	42	21,99
THỂ THỐNG NHẤT	51	15,09	53	27,75

Văn hóa Phương Tây coi trọng kết quả, coi trọng giá trị [10;11], mà giá trị thường gắn với các đồ vật. Vì vậy không khó để hiểu vì sao tình yêu, thứ luôn được xem là quan trọng và quý giá thường được ý niệm hóa như một đồ vật trong tiếng Anh. Hơn nữa, văn hóa Phương Tây xem tình yêu là những trải nghiệm, khao khát cá nhân và vì quyền lợi riêng [14]. Vì vậy, nó cũng giống như những thứ vật chất nhằm đáp ứng nhu cầu và lợi ích riêng. Trái lại, người Phương Đông thường đặt tình yêu trong mối quan hệ lợi ích ngoài cá nhân [14]. Ngoài ra, người Phương Đông khá thụ động, ngại thay đổi [1]. Vì vậy, họ luôn hướng về sự bền chặt không thay đổi; đó có thể là lý do để ẩn dụ TÌNH YÊU LÀ MỘT THỂ THỐNG NHẤT xuất hiện nhiều trong tiếng Việt.

Một điểm khác nhau khá thú vị nữa, đó là trong tiếng Anh, các từ *Garden of Eden* (vườn Địa Đàng), *paradise*, *heaven* (thiên đường) thường được dùng như những điểm đến lý tưởng trong tình yêu: *arrive at Eden's door*, *find my Garden of Eden* (Bryan), *sail for paradise*, *enter heaven* (Gordon); nhưng chúng hầu như không được sử dụng trong tiếng Việt. Vườn Địa Đàng và thiên đường được hiểu là nơi hạnh phúc vĩnh cửu, đặc biệt trong Cơ đốc giáo và đạo Hồi [3] – tôn giáo của người Phương Tây. Vì vậy, yêu nhau, người Phương Tây sẽ hướng về nơi này như là nơi lý tưởng của họ. Trong khi đó, người Việt thuộc nền văn hóa gốc nông nghiệp, cuộc sống của họ gắn liền với các yếu tố tự nhiên như đất – nước [16]; các yếu tố này ăn sâu trong tư tưởng và trở thành các diễn đạt ngôn ngữ thường ngày của họ. Vì vậy, không như trong tiếng Anh, đích đến trong tiếng Việt khá đơn giản, đó có thể là một miền đất như *về với miền cứ náu nỗi nhớ anh* (Hồ Lan Phương), *đến anh miền băng giá* (Hoàng Thị Minh Khanh) hay chỉ là cái bến như *cặp bến, đầu lại bến này* (Xuân Diệu), *bến lương duyên* (Nguyễn Bính)...

4. Kết luận

Định vị từ có thể được tìm thấy khá phong phú trong các diễn đạt ẩn dụ tình yêu tiếng Anh và tiếng Việt dưới góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận. Vì tính phổ quát của ẩn dụ mà hầu hết các ý niệm miền nguồn được xác định giống nhau ở cả hai ngôn ngữ. Không những thế, tiếng Anh và tiếng Việt còn gặp nhau ở các từ ngữ định vị được thể hiện qua các cặp từ mang nét nghĩa tương đương.

Tuy nhiên, ngôn ngữ là “yếu tố văn hóa quan trọng hàng đầu mang sắc thái dân tộc rõ ràng nhất” [15]. Do đó, sự khác biệt về văn hóa, tư tưởng, lối sống đã ảnh hưởng trực tiếp đến cách sử dụng ngôn ngữ, dẫn đến nhiều trường hợp khác nhau trong cách mô tả tình yêu cùng với các định vị từ trong tiếng Anh và tiếng Việt. Đặc biệt, thông qua các

diễn đạt ẩn dụ chứa từ ngữ định vị, chúng tôi có thể kết luận ẩn dụ quan trọng và được sử dụng rộng rãi nhất trong tiếng Anh là TÌNH YÊU LÀ MỘT ĐỒ VẬT (LOVE IS AN OBJECT) và trong tiếng Việt là TÌNH YÊU LÀ MỘT THỂ THỐNG NHẤT (LOVE IS A UNITY).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bagozzi et al. (1999), “The role of culture and gender in the relationship between positive and negative affect”, *Cognition and Emotion*, 13, 641 – 672.
- [2] Beger A. & Jäkel O. (2009): “ANGER, LOVE and SADNESS revisited: Differences in Emotion Metaphors between Experts and Laypersons in the Genre Psychology Guides”, *Metaphor und Wissenstransfer – Metaphor and Knowledge Transfer* (metaphorik.de 16), Polzin-Haumann et al. (eds), 87-108, Hannover: Wehrhahn Verlag
- [3] *Cambridge Advanced Learner's Dictionary* (2005), Cambridge University Press.
- [4] Gordon R.M. (2008), *An expert look at Love, Intimacy and Personal Growth*, 2nd Ed., IAPT Press.
- [5] Kövecses, Z. (2000), *Metaphor and Emotion: Language, Culture and Body in human feeling*, Cambridge: Cambridge University Press.
- [6] Lakoff, G. (1993), *The Contemporary Theory of Metaphor*, 2nd Edition, Cambridge: Cambridge University Press.
- [7] Lakoff, G. and Johnson, M. (1980), *Metaphors We Live By*, The University of Chicago Press, Chicago and London.
- [8] Lakoff, G. and Turner, M. (1989), *More Than Cool Reason: A Field Guide to Poetic Metaphor*, Chicago: University of Chicago Press.
- [9] Pragglejaz Group (2007), “MIP: A Method for Identifying Metaphorically used Words in Discourse”, *Metaphor and Symbol*, 22(1), 1-39.
- [10] Richard J.K. (2012), *The Unusual Reality of Depression*, AuthorHouse.
- [11] Shanifian F. et al. (2008), Culture, Body and Language: Conceptualizations of internal Body Organs across Cultures and Languages, Mouton de Gruyter, Germany.
- [12] Szelid V. (2010), “Flowers of Love: Cognitive Linguistic Analysis of Moldavian Southern Csángó Folksongs”, *Acta Universitatis Sapientiae, Philologica*, 2 (2), 221-236.
- [13] Tessari H. (2006), “Is love a tender thing?” Metaphors of the word love in Shakespeare's plays, *Studi Linguistici e Filologici Online* 4.1, 131-174.
- [14] Valsiner J. (2012), *The Oxford Handbook of Culture and Psychology*, Oxford University Press, New York.
- [15] Nguyễn Đức Tồn (2008), *Đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, NXB Khoa học Xã hội.
- [16] Trần Ngọc Thêm (1996), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- [17] Trần Ngọc Thêm (2011), *Trần Văn Cơ – Những khái niệm Ngôn ngữ học tri nhận liên quan đến Văn hóa học*, <http://www.vanhoahoc.vn/nguyen-cuu/thu-vien-so-sach-anh-video/tu-sach-van-hoa-hoc/2055-tran-van-co-nhung-khai-niem-ngon-ngu-hoc-tri-nhan-lien-quan-den-van-hoa-hoc.html>
- [18] <http://www.britannica.com/science/human-cardiovascular-system>

(BBT nhận bài: 15/01/2016, phản biện xong: 28/02/2016)